

Số: 129./CV-HAPUMA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương

- Mã chứng khoán: **CTB**
- Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Điện thoại: 0220 3853496 Fax: 0220 3858606
- Email: info@hapuma.com Website: hapuma.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/3/2024 tại đường dẫn <https://hapuma.com/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% từ tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Hải Dương, ngày 21 tháng 3 năm 2024
Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán



Nguyễn Thị Thu Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>
Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	39
Chi tiết TSCĐ năm 2023	40 – 48

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền, P.Cẩm Thượng, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Vũ Kim Chúng	Ủy viên
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên
Ông Hoàng Phương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Kim Chúng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hà	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền, P.Cẩm Thượng, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền, P.Cẩm Thượng, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nam

016-
TY
N
BƠM
NG
HẢI



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 47/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương được lập ngày 19 tháng 03 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024



Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Hoàng Kim Thùy

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số: 1464 – 2023 – 133 – 1*

Nguyễn Thị Nam Hải

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số: 4003 – 2022 – 133 – 1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		362.096.033.366	577.707.067.141
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.594.930.647	4.650.068.180
111	1. Tiền		3.594.930.647	4.650.068.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		107.680.000.000	49.685.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	107.680.000.000	49.685.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		161.808.197.810	286.577.808.649
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	147.287.242.960	146.902.035.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.531.757.358	156.376.814.021
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	6.771.646.115	4.736.407.664
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(20.782.448.623)	(21.437.448.623)
140	IV. Hàng tồn kho	9	88.578.017.876	235.465.762.087
141	1. Hàng tồn kho		88.730.939.789	235.614.138.545
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(152.921.913)	(148.376.458)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		434.887.033	1.328.428.225
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	320.140.690	1.213.681.882
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.804.343	113.804.343
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	942.000	942.000
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		219.974.640.254	303.082.514.811
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		131.089.730.483	218.202.674.278
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5b	129.513.722.983	217.755.274.278
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.b	1.576.007.500	447.400.000
220	II. Tài sản cố định		66.822.907.930	75.494.949.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	66.645.359.990	75.357.386.727
222	- Nguyên giá		196.818.139.648	197.079.852.363
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(130.172.779.658)	(121.722.465.636)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	177.547.940	137.562.837
228	- Nguyên giá		9.265.371.253	9.023.871.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.087.823.313)	(8.886.308.416)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	15.495.657.729	597.098.930
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.495.657.729	597.098.930
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	-	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.566.344.112	7.787.792.039
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	5.216.497.462	6.432.583.363
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.349.846.650	1.355.208.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		582.070.673.620	880.789.581.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		295.665.851.293	621.505.201.617
310	I. Nợ ngắn hạn		283.846.958.891	523.870.650.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	178.536.132.561	229.648.776.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.a	27.962.007.056	71.304.846.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.564.581.583	9.660.428.843
314	4. Phải trả người lao động		24.018.723.259	19.828.658.683
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.976.137.806	4.895.266.763
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	108.542.177	108.542.177
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	30.514.824.430	181.137.515.104
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20.a	744.099.908	6.787.042.861
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		421.910.111	499.573.611
330	II. Nợ dài hạn		11.818.892.402	97.634.551.402
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16.b	313.680.180	95.369.798.753
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
337	4. Phải trả dài hạn khác	19.b	100.000.000	100.000.000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	20.b	11.405.212.222	2.164.752.649
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		286.404.822.327	259.284.380.335
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	286.404.822.327	258.175.379.335
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		136.800.000.000	136.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136.800.000.000	136.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.380.333.333	31.380.333.333
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.182.797.985	9.182.797.985
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.041.691.009	80.812.248.017
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		58.243.817.517	31.024.185.697
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		50.797.873.492	49.788.062.320
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	1.109.001.000
431	1. Nguồn kinh phí	22	-	1.109.001.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		582.070.673.620	880.789.581.952

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	991.302.588.796	1.020.989.319.711
02	2. Các khoản giảm trừ	25	8.319.555	44.793.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		991.294.269.241	1.020.944.526.711
11	4. Giá vốn hàng bán	26	845.426.030.550	877.316.768.849
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		145.868.238.691	143.627.757.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.199.864.107	3.705.706.134
22	7. Chi phí tài chính	28	16.071.095.309	13.847.062.093
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.245.021.838	13.145.093.777
24	8. Chi phí bán hàng	31.a	27.784.706.915	27.092.785.586
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.b	41.324.370.818	44.944.119.730
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		64.887.929.756	61.449.496.587
31	11. Thu nhập khác	29	876.742.747	56.614.563
32	12. Chi phí khác	30	215.273.127	95.365.314
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		661.469.620	(38.750.751)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		65.549.399.376	61.410.745.836
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	14.746.163.858	12.495.356.048
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	5.362.026	(872.672.532)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		50.797.873.492	49.788.062.320
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	3.713	3.490

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	65.549.399.376	61.410.745.836
	2. Điều chỉnh cho các khoản	24.380.013.742	22.910.253.549
02	- Khấu hao tài sản cố định	9.927.307.919	10.555.203.186
03	- Các khoản dự phòng	2.547.062.075	2.122.660.189
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.646.549.372	(325.175.411)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.985.927.462)	(2.587.528.192)
06	- Chi phí lãi vay	13.245.021.838	13.145.093.777
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	89.929.413.118	84.320.999.385
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	213.212.777.403	(311.467.767.212)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	146.883.198.756	109.498.483.270
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(186.745.996.791)	32.193.514.042
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2.109.627.093	4.124.538.890
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.762.496.092)	(12.721.788.061)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.023.567.648)	(11.325.207.906)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.123.802.600
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.228.664.500)	(3.564.072.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	234.374.291.339	(107.817.497.592)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(10.623.665.997)	(6.036.214.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	77.088.440	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(228.960.000.000)	(94.664.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	171.965.000.000	106.900.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.229.399.503	3.159.315.162
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(64.312.178.054)	9.359.100.402

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	304.738.029.963	543.007.640.917
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(455.360.720.637)	(449.327.640.972)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.526.430.500)	(20.523.375.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(171.149.121.174)	73.156.624.945
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.087.007.889)	(25.301.772.245)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.650.068.180	29.871.563.077
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	31.870.356	80.277.348
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.594.930.647	4.650.068.180

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2023**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2023 là: 269 nhân viên.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thanh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B- Tòa nhà Greenpearl- 378 Minh Khai- Quận Hai Bà Trưng- Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	203.594.242	94.994.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.391.336.405	4.555.073.303
- Tiền gửi Việt nam	1.885.836.230	3.500.974.563
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.505.500.175	1.054.098.740
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.594.930.647	4.650.068.180

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết tại Phụ lục số 01 (Trang 40)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	147.287.242.960	146.902.035.587
- Công ty CP Bơm và Thiết bị Quang Phước - TB Phương Trạch 2	25.687.500.000	-
- Công ty TNHH Thành Dương - TB Đạm Thủy 1	19.957.357.000	-
- Các đối tượng khác	101.642.385.960	146.902.035.587
b. Dài hạn	129.513.722.983	217.755.274.278
- Ban duy tu các công trình NN & PTNT- Sở Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Thành Phố Hà Nội	4.943.059.170	14.826.254.000
- Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-02	-	202.929.020.278
- Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	124.570.663.813	-
Cộng	276.800.965.943	364.657.309.865

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	28.531.757.358	156.376.814.021
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
- Công ty TNHH KSB Việt Nam	10.244.122.350	2.926.892.100
- XIAN Qiyuan Mechanical and Electrical Equipment Co.,Limited	-	72.620.777.000
- Y AND G ENGINEERING AND TRADING CO.,LIMITED	-	35.523.675.000
- Các đối tượng khác	10.108.347.408	37.126.182.321
Cộng	28.531.757.358	156.376.814.021

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Ngắn hạn	6.771.646.115	-	4.736.407.664	-	
Tạm ứng	3.184.496.662	-	2.268.909.390	-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	732.139.516	-	653.904.945	-	
Phải thu khác	2.855.009.937	-	1.813.593.329	-	
b. Dài hạn	1.576.007.500	-	447.400.000	-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.576.007.500	-	447.400.000	-	
Cộng	8.347.653.615	-	5.183.807.664	-	

8. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20.782.448.623	19.783.712.173	21.437.448.623	20.438.712.173	
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450	-	998.736.450	-	
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600	8.179.287.600	8.179.287.600	
- Các đối tượng khác	6.523.194.325	6.523.194.325	7.178.194.325	7.178.194.325	
Cộng	20.782.448.623	19.783.712.173	21.437.448.623	20.438.712.173	

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên, về cơ bản, Công ty có khả năng thu hồi trong tương lai.

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.717.675.247		105.944.748.683	
Công cụ, dụng cụ	1.111.892.271		1.228.140.675	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.072.317.750		94.329.802.108	
Thành phẩm	21.248.999.744	(152.921.913)	25.065.215.935	(148.376.458)
Hàng hoá	5.580.054.777		9.046.231.144	-
Cộng	88.730.939.789	(152.921.913)	235.614.138.545	(148.376.458)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm chi tiết tại thuyết minh vay số 14

- Tại ngày 31/12/2023 Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 152.921.913 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	396.874.665	525.801.930
- Hệ thống 10 cụm băng tải con lăn vận chuyển hòm khuôn X.Đ	-	201.063.827
- Dây chuyền anphaset xường đúc	-	78.238.103
- Máy cắt CNC pro Trung Quốc	-	109.000.000
- Palăng cáp điện	137.500.000	137.500.000
- Phòng in 3D Xường Đúc 1	140.454.665	-
- Máy nén khí trục vít Misuseiki	118.920.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	15.098.783.064	71.297.000
- Nhà xưởng đúc 2	15.073.783.064	46.297.000
- Hạng mục khác	25.000.000	25.000.000
Cộng	15.495.657.729	597.098.930

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	320.140.690	1.213.681.882
- Công cụ dụng cụ	123.092.660	387.682.587
- Chi phí khác	197.048.030	825.999.295
b. Dài hạn	5.216.497.462	6.432.583.363
- Công cụ dụng cụ	810.890.269	1.626.074.426
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.452.432.288	2.460.498.971
- Chi phí khác	953.174.905	2.346.009.966
Cộng	5.536.638.152	7.646.265.245

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	95.748.015.088	76.893.518.162	22.308.100.376	2.130.218.737	197.079.852.363
- Mua trong năm		223.738.103	717.328.182	72.700.000	1.013.766.285
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán			(1.275.479.000)		(1.275.479.000)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	95.748.015.088	77.117.256.265	21.749.949.558	2.202.918.737	196.818.139.648
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	44.180.728.614	59.468.577.736	16.137.932.845	1.935.226.441	121.722.465.636
- Khấu hao trong năm	4.293.837.949	3.818.911.634	1.499.982.657	113.060.782	9.725.793.022
- Tăng khác					-
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán			(1.275.479.000)		(1.275.479.000)
Số cuối năm	48.474.566.563	63.287.489.370	16.362.436.502	2.048.287.223	130.172.779.658
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.567.286.474	17.424.940.426	6.170.167.531	194.992.296	75.357.386.727
Tại ngày cuối năm	47.273.448.525	13.829.766.895	5.387.513.056	154.631.514	66.645.359.990

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 27.910.795.063 VND.

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 72.223.250.534 VND.

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.170.712.000	9.023.871.253
- Mua trong năm				241.500.000	241.500.000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	2.455.830.645	264.440.506	6.166.037.265	8.886.308.416
- Khấu hao trong năm		129.426.908	3.359.494	68.728.495	201.514.897
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.234.765.760	9.087.823.313
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.700	129.426.908	3.359.494	4.674.735	137.562.837
Tại ngày cuối năm	101.700	-	-	177.446.240	177.547.940

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 9.023.769.553 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	181.137.515.104	181.137.515.104	304.738.029.963	455.360.720.637	30.514.824.430	30.514.824.430
Vay ngắn hạn	181.137.515.104	181.137.515.104	304.738.029.963	455.360.720.637	30.514.824.430	30.514.824.430
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Dương (1)	181.137.515.104	181.137.515.104	304.738.029.963	455.360.720.637	30.514.824.430	30.514.824.430
b. Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	181.137.515.104	181.137.515.104	304.738.029.963	455.360.720.637	30.514.824.430	30.514.824.430

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1)) Hợp đồng cho vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay ngắn hạn: 535 tỷ đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác; phục vụ dự án EPC-02, dự án Trạm bơm cống Chân, Nguyệt Đức, Ngũ Kiên;

+ Thời hạn duy trì hạn mức: đến 15/11/2024;

+ Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương (không bao gồm Tòa nhà Văn phòng Công ty); Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam; Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: “Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)” thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc, Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm cống Chân; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với BQLDA sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc.

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	178.536.132.561	178.536.132.561	229.648.776.025	229.648.776.025
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	25.348.855.455	25.348.855.455	27.830.448.181	27.830.448.181
- Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	21.568.421.532	21.568.421.532	-	-
- Công ty CP Công nghiệp E Nhất	18.077.690.196	18.077.690.196	154.354.540.915	154.354.540.915
- Y and G Engineering and Trading Co., Limited (Hồng Kông)	44.538.165.000	44.538.165.000	-	-
- Các đối tượng khác	69.003.000.378	69.003.000.378	47.463.786.929	47.463.786.929
Cộng	178.536.132.561	178.536.132.561	229.648.776.025	229.648.776.025

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	27.962.007.056	71.304.846.148
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang - TB Công Chân	-	45.500.000.000
- Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình	7.906.122.000	6.550.140.000
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Đức Môn	3.437.633.000	3.082.262.000
- Các đối tượng khác	16.618.252.056	16.172.444.148
b. Dài hạn	313.680.180	95.369.798.753
- Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	-	64.765.154.428
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Văn Khê	-	30.035.566.000
- Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	313.680.180	569.078.325
Cộng	28.275.687.236	166.674.644.901

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	942.000	4.573.293.898	23.212.060.732	17.102.563.477	942.000	10.682.791.153
+ <i>Tại trụ sở chính</i>		4.573.293.898	16.891.391.518	10.781.894.263		10.682.791.153
+ <i>Thuế GTGT vắng lai ngoại tỉnh tại Trụ sở chính</i>		-	6.320.669.214	6.320.669.214		-
+ <i>Thuế GTGT vắng lai ngoại tỉnh tại CN TP. Hồ Chí Minh</i>	942.000	-	-	-	942.000	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.021.356.048	14.746.163.858	14.023.567.648		5.743.952.258
- Thuế Thu nhập cá nhân		65.778.897	2.891.919.718	2.819.860.443		137.838.172
- Thuế xuất, nhập khẩu			7.646.472	7.646.472		-
- Lệ phí môn bài			5.000.000	5.000.000		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			871.331.307	871.331.307		-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			63.277.425	63.277.425		-
Cộng	942.000	9.660.428.843	41.797.399.512	34.893.246.772	942.000	16.564.581.583

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.976.137.806	4.895.266.763
- Lãi vay, lãi ký quỹ	86.551.771	604.026.025
- Chi phí kiểm toán BCTC	75.000.000	65.000.000
- Khác	4.814.586.035	4.226.240.738
Cộng	4.976.137.806	4.895.266.763
19. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	108.542.177	108.542.177
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cộng	208.542.177	208.542.177
20. Dự phòng phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	744.099.908	6.787.042.861
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	744.099.908	6.787.042.861
b. Dài hạn	11.405.212.222	2.164.752.649
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.405.212.222	2.164.752.649
Cộng	12.149.312.130	8.951.795.510

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	52.947.560.697	230.310.692.015
- Tăng vốn trong năm trước				-	-
- Lãi trong năm trước				49.788.062.320	49.788.062.320
- Trích lập các quỹ				(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
- Cổ tức				(20.523.375.000)	(20.523.375.000)
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	80.812.248.017	258.175.379.335
- Tăng vốn trong năm nay				-	-
- Lãi trong năm nay				50.797.873.492	50.797.873.492
- Trích lập các quỹ (1)				(2.042.000.000)	(2.042.000.000)
- Cổ tức (2)				(20.526.430.500)	(20.526.430.500)
Số dư cuối năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327

(1) Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

(2) Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương chi cổ tức năm 2021, 2022 tỷ lệ 15% mã CTB.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp các cổ đông	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100
Cộng	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.526.430.500	20.523.375.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.680.000</i>	<i>13.680.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985

22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.109.001.000	2.233.271.000
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	1.123.802.600
- Chi sự nghiệp	(1.109.001.000)	(2.248.072.600)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	1.109.001.000

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Đồng Đô la Mỹ (USD)	62.475,14
- Đồng EURO (EUR)	221,83	221,79

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	105.405.111.897	81.953.023.478
- Doanh thu bán thành phẩm	842.557.177.254	920.605.024.516
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.340.299.645	18.431.271.717
Trong đó:		
+ <i>Doanh thu vận chuyển lắp đặt</i>	<i>43.340.299.645</i>	<i>18.431.271.717</i>
+ <i>Doanh thu khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	991.302.588.796	1.020.989.319.711

	Năm nay VND	Năm trước VND
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	8.319.555	44.793.000
Cộng	8.319.555	44.793.000
26. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng đã bán	93.747.100.234	73.563.428.113
- Giá vốn thành phẩm đã bán	718.397.959.652	796.983.017.828
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.276.425.209	6.765.777.453
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	4.545.455	4.545.455
Cộng	845.426.030.550	877.316.768.849
27. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	3.908.839.022	2.587.528.192
- Chênh lệch tỷ giá	291.025.085	1.118.177.942
Cộng	4.199.864.107	3.705.706.134
28. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	13.245.021.838	13.145.093.777
- Chênh lệch tỷ giá	2.826.073.471	701.968.316
Cộng	16.071.095.309	13.847.062.093
29. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	77.088.440	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	30.000.000	-
- Thu nhập khác	769.654.307	56.614.563
Cộng	876.742.747	56.614.563
30. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	17.917.425	842.400
- Phạt vi phạm hợp đồng	184.226.190	40.693.221
- Chi phí khác	13.129.512	53.829.693
Cộng	215.273.127	95.365.314

31. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	27.784.706.915	27.092.785.586
- Chi phí nguyên, vật liệu	146.221.076	116.154.554
- Chi phí nhân công	7.791.583.287	6.898.074.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.609.032.797	8.085.099.571
- Chi phí khác bằng tiền	7.040.353.135	9.930.105.989
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.197.516.620	2.063.350.694
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.324.370.818	44.944.119.730
- Chi phí nguyên, vật liệu	3.272.449.278	4.538.184.481
- Chi phí nhân công	20.820.904.212	21.421.698.927
- Chi phí khấu hao	3.654.257.831	3.765.669.033
- Thuế, phí, lệ phí	1.184.982.581	1.086.394.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.496.911.190	3.241.024.629
- Chi phí khác bằng tiền	3.045.865.726	3.836.383.703
- Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(655.000.000)	54.764.040
- Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	6.504.000.000	7.000.000.000
Cộng	69.109.077.733	72.036.905.316

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	567.397.983.220	463.065.646.814
- Chi phí nhân công	59.082.262.907	56.297.656.063
- Chi phí khấu hao	9.927.307.919	10.555.203.186
- Thuế, phí, lệ phí	1.135.688.749	1.086.394.917
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.197.516.620	2.063.350.694
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.115.903.640	202.704.913.334
- Chi phí khác bằng tiền	8.065.195.768	8.451.050.460
- Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(655.000.000)	54.764.040
Cộng	718.266.858.823	744.278.979.508

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	65.549.399.376	61.410.745.836
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	8.229.812.551	1.063.707.739
- Chi phí không hợp lệ	1.480.579.300	1.063.707.739
- Chênh lệch tạm thời	6.749.233.251	-
Các khoản điều chỉnh giảm	59.450.636	117.673.334
Lợi nhuận chịu thuế	73.719.761.291	62.356.780.241
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.743.952.258	12.471.356.048
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước	2.211.600	24.000.000
Tổng thuế TNDN phải nộp	14.746.163.858	12.495.356.048

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.362.026	(872.672.532)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.362.026	(872.672.532)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.797.873.492	49.788.062.320
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	2.042.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	2.042.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.797.873.492	47.746.062.320
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.713	3.490

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

37. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.594.930.647	-	4.650.068.180	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.148.619.558	(11.437.264.873)	369.841.117.529	(12.391.864.433)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	107.680.000.000	-	49.685.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
Cộng	396.423.550.205	(11.437.264.873)	425.176.185.709	(12.391.864.433)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			30.514.824.430	181.137.515.104
Phải trả người bán, phải trả khác			178.744.674.738	229.857.318.202
Chi phí phải trả			4.976.137.806	4.895.266.763
Cộng			214.235.636.974	415.890.100.069

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.594.930.647			3.594.930.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.058.889.075	131.089.730.483		285.148.619.558
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	107.680.000.000			107.680.000.000
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	265.333.819.722	131.089.730.483	-	396.423.550.205
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.650.068.180			4.650.068.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.638.443.251	218.202.674.278		369.841.117.529
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	49.685.000.000			49.685.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	205.973.511.431	218.202.674.278	1.000.000.000	425.176.185.709

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	30.514.824.430	-		30.514.824.430
Phải trả người bán, phải trả khác	178.644.674.738	100.000.000		178.744.674.738
Chi phí phải trả	4.976.137.806	-		4.976.137.806
Cộng	214.135.636.974	100.000.000	-	214.235.636.974
Số đầu năm				
Vay và nợ	181.137.515.104	-		181.137.515.104
Phải trả người bán, phải trả khác	229.757.318.202	100.000.000		229.857.318.202
Chi phí phải trả	4.895.266.763	-		4.895.266.763
Cộng	415.790.100.069	100.000.000	-	415.890.100.069

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	105.405.111.897	842.548.857.699	43.340.299.645	991.294.269.241
Chi phí bộ phận	93.747.100.234	718.402.505.107	33.276.425.209	845.426.030.550
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.658.011.663	124.146.352.592	10.063.874.436	145.868.238.691
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				69.109.077.733
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				76.759.160.958
Doanh thu hoạt động tài chính				4.199.864.107
Chi phí tài chính				16.071.095.309
Thu nhập khác				876.742.747
Chi phí khác				215.273.127
Thuế TNDN hiện hành				14.746.163.858
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				5.362.026
Lợi nhuận sau thuế				50.797.873.492

39. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan: Không phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Số tiền
Ông Phạm Mạnh Hà - Chủ tịch HĐQT	475.517.528
Ông Nguyễn Trọng Nam - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.697.718.528
Ông Vũ Kim Chung - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.105.218.022
Ông Hoàng Phương - Thành viên HĐQT	240.608.413
Ông Đào Đình Toàn - Phó Tổng Giám đốc	750.681.697
Ông Nghiêm Trọng Văn - Phó Tổng Giám đốc	1.018.067.022
Bà Đoàn Thị Lan Phương - Thành viên HĐQT, KTT	1.044.168.022
Ông Trần Mạnh Hà - Giám đốc kinh doanh	957.821.022
Tổng cộng	7.289.800.254

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	107.680.000.000	-	49.685.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	107.680.000.000		49.685.000.000	
b. Dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	-	-	1.000.000.000	-

(1) Các hợp đồng, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2023

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			98.333.374.341	46.636.559.259	51.696.815.082	4.423.264.857	98.333.374.341	51.059.824.116	47.273.550.225
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01/01/03	1	150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000	
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm CSI	01/01/00	1	62.395.000	62.395.000			62.395.000	62.395.000	
3	0103	Nhà hành chính cơ lý CSI	01/01/96	1	519.360.000	519.360.000			519.360.000	519.360.000	
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (trên công chính CSI)	01/06/96	1	566.170.000	566.170.000			566.170.000	566.170.000	
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà) CSI	01/01/89	1	754.387.500	754.387.500			754.387.500	754.387.500	
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01/01/03	1	40.647.600	40.647.600			40.647.600	40.647.600	
7	0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	01/04/88	1	181.500.000	181.500.000			181.500.000	181.500.000	
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01/03/88	1	2.268.000.000	2.268.000.000			2.268.000.000	2.268.000.000	
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI	01/06/90	1	225.000.000	225.000.000			225.000.000	225.000.000	
10	0112	Nhà trực bảo vệ đường An Định (TC)	01/01/03	1	37.014.756	37.014.756			37.014.756	37.014.756	
11	0114	Nhà bán mái dể hàn CSII	01/01/03	1	30.804.276	30.804.276			30.804.276	30.804.276	
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA) (TC)	01/01/03	1	345.540.198	345.540.198			345.540.198	345.540.198	
13	0116	HT Đường điện cơ sở 2 (TC)	01/03/04	1	387.622.389	387.622.389			387.622.389	387.622.389	
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII (TC)	01/01/03	1	287.592.734	287.592.734			287.592.734	287.592.734	
15	0118	Đất không khấu hao	01/08/60	1	101.700		101.700		101.700		101.700
16	0119	Nhà xưởng Đúc FURAN & làm sạch vật đúc (TC)	02/04/07	1	9.557.310.812	8.411.970.208	1.145.340.604	570.585.720	9.557.310.812	8.982.555.928	574.754.884
17	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII (TC)	01/10/07	49.288	2.585.257.553	2.455.830.645	129.426.908	129.426.908	2.585.257.553	2.585.257.553	
18	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII (TC)	01/04/08	1	896.518.665	896.518.665			896.518.665	896.518.665	
19	0124	Tường rào và cổng đường An Định (TC)	20/03/08	210	392.838.596	392.838.596			392.838.596	392.838.596	
20	0125	Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đúc) (TC)	05/10/08	1	195.566.322	195.566.322			195.566.322	195.566.322	
21	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01/12/08	1	197.759.195	197.759.195			197.759.195	197.759.195	
22	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII (TC)	01/03/11	1	643.172.091	643.172.091			643.172.091	643.172.091	
23	0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bê thử bơm CSII (02 giai đoạn) - (TC)	01/05/12	1	40.453.680.524	16.308.447.597	24.145.232.927	1.618.147.224	40.453.680.524	17.926.594.821	22.527.085.703
24	0133	Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR)	06/08/12	1	316.963.636	316.963.636			316.963.636	316.963.636	
25	0134	Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ)	08/08/12	1	137.659.725	137.659.725			137.659.725	137.659.725	
26	0135	Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII	08/08/12	1	58.665.976	58.665.976			58.665.976	58.665.976	
27	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	08/08/12	1	214.407.935	214.407.935			214.407.935	214.407.935	
28	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/12	1	1.347.824.946	1.347.824.946			1.347.824.946	1.347.824.946	

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
29	0138	Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	12/08/12	1	58.183.636	58.183.636			58.183.636	58.183.636	
30	0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	04/09/12	1	349.140.909	349.140.909			349.140.909	349.140.909	
31	0140	Nhà để xe máy công BV đường An Định	17/05/13	1	255.898.538	255.898.538			255.898.538	255.898.538	
32	0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15/10/12	1	2.293.561.817	2.293.561.817			2.293.561.817	2.293.561.817	
33	0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/13	1	268.140.909	268.140.909			268.140.909	268.140.909	
34	0143	Đường áp phan Công ty	02/12/13	1	161.636.364	161.636.364			161.636.364	161.636.364	
35	0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thủ cân bằng đồng)	01/04/14	1	36.861.000	36.861.000			36.861.000	36.861.000	
36	0145	Bãi để xi lò sau Xưởng Đúc	01/04/14	1	54.047.514	54.047.514			54.047.514	54.047.514	
37	0146	Nhà tắm & thay đồ Xưởng Đúc	01/04/14	1	78.313.791	78.313.791			78.313.791	78.313.791	
38	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/14	1	553.166.364	553.166.364			553.166.364	553.166.364	
39	0148	Nhà để xe ô tô số 1 (cổng đường An Định)	24/12/14	1	169.171.139	169.171.139			169.171.139	169.171.139	
40	0149	Nhà kho để phôi phòng Kế hoạch (Kho Hoái)	01/10/14	1	83.941.498	83.941.498			83.941.498	83.941.498	
41	0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21/01/16	1	106.689.400	105.869.979	819.421	819.421	106.689.400	106.689.400	
42	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Huong- P.Kế hoạch)	01/12/16	1	94.715.290	94.715.290			94.715.290	94.715.290	
43	0152	Công trình: Nhà điều hành Công ty	14/01/20	1	17.965.043.158	2.064.131.879	15.900.911.279	721.622.424	17.965.043.158	2.785.754.303	15.179.288.855
44	0153	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành	14/01/20	1	335.320.000	142.034.555	193.285.445	47.902.860	335.320.000	189.937.415	145.382.585
45	0154	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng	01/04/20	1	2.167.505.970	596.064.150	1.571.441.820	216.750.600	2.167.505.970	812.814.750	1.354.691.220
46	0155	Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền	16/07/20	1	872.404.380	214.583.321	657.821.059	87.240.432	872.404.380	301.823.753	570.580.627
47	0156	Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền	16/07/20	1	516.427.284	158.780.570	357.646.714	64.553.412	516.427.284	223.333.982	293.093.302
48	0157	Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước	16/07/20	1	770.553.727	236.914.191	533.639.536	96.319.212	770.553.727	333.233.403	437.320.324
49	0158	Nhà để xe ô tô số 2 (cổng đường Ngô Quyền)	13/08/20	1	252.656.414	86.062.291	166.594.123	36.093.768	252.656.414	122.156.059	130.500.355
50	0159	Nhà văn phòng xưởng Đúc CSII	02/11/20	1	844.377.167	182.713.827	661.663.340	84.437.712	844.377.167	267.151.539	577.225.628
51	0160	Trạm biến áp 1250kVA và đường cáp ngầm hạ thế (TC)	01/09/21	1	5.655.267.176	754.035.616	4.901.231.560	565.526.712	5.655.267.176	1.319.562.328	4.335.704.848
52	0161	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt CSII	01/09/21	1	507.828.745	96.729.280	411.099.465	72.546.960	507.828.745	169.276.240	338.552.505
53	0162	Văn phòng xưởng Lắp ráp	20/10/21	1	196.361.514	33.631.810	162.729.704	28.051.644	196.361.514	61.683.454	134.678.060
54	0163	Phòng điều khiển thử bơm mới (vị trí cuối xưởng Lắp ráp)	08/02/22	1	832.398.508	74.569.031	757.829.477	83.239.848	832.398.508	157.808.879	674.589.629
		Máy móc thiết bị			58.141.428.098	44.362.373.825	13.779.054.273	2.947.063.958	58.365.166.201	47.309.437.783	11.055.728.418
55	0201	Cần 25 tấn	01/01/96	1	71.129.063	71.129.063			71.129.063	71.129.063	
56	0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ loại cầm tay (thử bơm)	01/05/02	1	188.659.400	188.659.400			188.659.400	188.659.400	
57	0207	Máy lọc tôn	01/01/04	1	43.328.482	43.328.482			43.328.482	43.328.482	
58	0209	Lò thép trung tần 750kg (TC)	01/04/08	1	260.792.088	260.792.088			260.792.088	260.792.088	
59	0210	Đ dây truyền sơn tĩnh điện (TC)	01/08/03	1	417.637.257	417.637.257			417.637.257	417.637.257	
60	0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch (TC)	01/03/04	1	641.339.981	641.339.981			641.339.981	641.339.981	
61	0214	Máy tiện 16K20	01/01/86	1	54.620.000	54.620.000			54.620.000	54.620.000	
62	0216	Máy tiện 1M63	01/05/71	1	46.033.000	46.033.000			46.033.000	46.033.000	
63	0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	01/03/65	1	53.413.500	53.413.500			53.413.500	53.413.500	
64	0222	Máy khoan cần RF20	01/04/76	1	44.553.600	44.553.600			44.553.600	44.553.600	

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
65	0224	Hệ thống thử áp lực	01/05/99	1	758.574.000	758.574.000			758.574.000	758.574.000	
66	0225	Máy bào xọc B5020	04/06/67	1	47.411.500	47.411.500			47.411.500	47.411.500	
67	0226	Máy doa ngang 2620B	01/05/73	1	212.988.880	212.988.880			212.988.880	212.988.880	
68	0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/68	1	127.050.000	127.050.000			127.050.000	127.050.000	
69	0229	Máy doa ngang WFB80	01/02/67	1	95.150.000	95.150.000			95.150.000	95.150.000	
70	0231	Máy khoan cần RF 20	01/01/67	1	44.553.600	44.553.600			44.553.600	44.553.600	
71	0232	Máy khoan cần VR6A	02/05/74	1	49.957.400	49.957.400			49.957.400	49.957.400	
72	0233	Máy khoan cần 2H57	04/06/67	1	47.992.300	47.992.300			47.992.300	47.992.300	
73	0234	Máy mài lỗ 3A228	02/04/71	1	93.412.200	93.412.200			93.412.200	93.412.200	
74	0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	02/06/61	1	52.909.000	52.909.000			52.909.000	52.909.000	
75	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/03/75	1	130.039.500	130.039.500			130.039.500	130.039.500	
76	0237	Máy mài vạn năng SFW135	01/04/65	1	73.006.000	73.006.000			73.006.000	73.006.000	
77	0238	Máy phay vạn năng 6M83	01/01/74	1	40.501.600	40.501.600			40.501.600	40.501.600	
78	0239	Máy phay vạn năng 6P83	12/07/79	1	50.546.000	50.546.000			50.546.000	50.546.000	
79	0240	Máy tiện đứng 1541	10/05/73	1	272.551.205	272.551.205			272.551.205	272.551.205	
80	0241	Máy tiện đứng KNA135	01/11/68	1	154.190.000	154.190.000			154.190.000	154.190.000	
81	0242	Máy tiện 1A64	01/08/73	1	83.540.900	83.540.900			83.540.900	83.540.900	
82	0247	Máy tiện dài TR-70B	01/04/97	1	35.761.905	35.761.905			35.761.905	35.761.905	
83	0249	Máy tiện Rovonve	01/03/74	1	54.823.000	54.823.000			54.823.000	54.823.000	
84	0251	Máy bào xọc hành trình 7450	05/04/95	1	121.000.000	121.000.000			121.000.000	121.000.000	
85	0256	Máy cắt tôn HZ111	01/02/79	1	37.839.110	37.839.110			37.839.110	37.839.110	
86	0257	Máy hàn 500 - 5 Lincon	01/04/97	1	33.195.000	33.195.000			33.195.000	33.195.000	
87	0258	Máy lốc tôn 25 x 3000	01/01/00	1	189.478.600	189.478.600			189.478.600	189.478.600	
88	0265	Dây chuyền Đúc FURAN (TC)	01/07/07	1	4.741.678.625	4.741.678.625			4.741.678.625	4.741.678.625	
89	0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26 (TC)	01/07/07	1	31.165.510	31.165.510			31.165.510	31.165.510	
90	0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508 (TC)	01/07/07	1	70.273.568	70.273.568			70.273.568	70.273.568	
91	0268	Máy cắt kiểu bàn trục tâm nghiêng 16" có bàn trượt- Ký hiệu: TAS-1300S (TC)	01/07/07	1	94.133.989	94.133.989			94.133.989	94.133.989	
92	0269	Máy bào thảm - Ký hiệu HS-112 (TC)	01/07/07	1	32.685.463	32.685.463			32.685.463	32.685.463	
93	0270	Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A (TC)	01/07/07	1	32.587.407	32.587.407			32.587.407	32.587.407	
94	0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108 (TC)	01/07/07	1	50.008.758	50.008.758			50.008.758	50.008.758	
95	0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	01/09/07	1	129.907.340	129.907.340			129.907.340	129.907.340	
96	0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO	01/11/07	1	65.000.000	65.000.000			65.000.000	65.000.000	
97	0277	Lò thép trung tần 2 tần (TC)	10/03/08	1	496.076.426	496.076.426			496.076.426	496.076.426	
98	0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m ³	01/07/09	1	146.931.273	146.931.273			146.931.273	146.931.273	
99	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	01/09/09	1	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000	
100	0284	Máy bán bi GHM 3025 - 5V đồng bộ (TC)	02/01/10	1	1.752.500.004	1.752.500.004			1.752.500.004	1.752.500.004	
101	0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m ³ /p	17/03/11	1	183.000.000	183.000.000			183.000.000	183.000.000	
102	0287	Máy khoan cần 1600 x '50	01/04/10	1	130.000.000	130.000.000			130.000.000	130.000.000	
103	0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	01/04/10	1	38.000.000	38.000.000			38.000.000	38.000.000	
104	0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại (TC)	03/12/10	1	1.223.636.364	1.223.636.364			1.223.636.364	1.223.636.364	
105	0297	Thiết bị cân bằng động rôto BALDEV11+Bộ máy tính	01/11/11	1	162.272.727	162.272.727			162.272.727	162.272.727	
106	02A100	Máy tiện CNC TND-360	09/05/12	1	350.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000	
107	02A101	Máy cân bằng động 50 BM	08/06/12	1	41.600.000	41.600.000			41.600.000	41.600.000	

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
108	02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII (TC)	01/05/12	1	3.756.996.169	3.756.996.169			3.756.996.169	3.756.996.169	
109	02A103	Dây truyền tải sinh cát Xưởng Đúc	01/06/12	1	171.747.408	171.747.408			171.747.408	171.747.408	
110	02A104	Van điện 1800 (PV Bê thù bom) (TC)	16/08/12	1	104.247.000	104.247.000			104.247.000	104.247.000	
111	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 800 (TC)	01/08/12	1	197.045.333	197.045.333			197.045.333	197.045.333	
112	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 1600 (TC)	01/08/12	1	593.863.758	593.863.758			593.863.758	593.863.758	
113	02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24/08/12	1	84.980.000	84.980.000			84.980.000	84.980.000	
114	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/13	1	239.199.000	239.199.000			239.199.000	239.199.000	
115	02A111	Máy tiện đứng 2 trụ 2 đầu dao	01/06/13	1	6.601.741.872	6.326.669.317	275.072.555	275.072.555	6.601.741.872	6.601.741.872	
116	02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	15/05/13	1	47.000.000	47.000.000			47.000.000	47.000.000	
117	02A113	Lò điện trung tần 1 tần	01/06/13	1	190.000.000	190.000.000			190.000.000	190.000.000	
118	02A116	Lò nung điện trở tron bộ	01/08/13	1	178.000.000	178.000.000			178.000.000	178.000.000	
119	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/13	1	36.000.000	36.000.000			36.000.000	36.000.000	
120	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/13	1	60.950.000	60.950.000			60.950.000	60.950.000	
121	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10/12/13	1	239.000.000	239.000.000			239.000.000	239.000.000	
122	02A120	Máy phay kim loại CNC MV-65B/50 (TC)	16/12/13	1	926.600.000	926.600.000			926.600.000	926.600.000	
123	02A121	Máy cân băng động MC901 (0221- đã nâng cấp)	10/12/13	1	205.000.000	205.000.000			205.000.000	205.000.000	
124	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23/12/13	2	80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000	
125	02A123	Máy ép phoi thép	02/01/14	1	250.000.000	250.000.000			250.000.000	250.000.000	
126	02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đúc	02/01/14	1	272.789.000	272.789.000			272.789.000	272.789.000	
127	02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)	02/01/14	2	104.800.000	104.800.000			104.800.000	104.800.000	
128	02A126	Máy phun sơn HK 45:1	02/01/14	1	46.500.000	46.500.000			46.500.000	46.500.000	
129	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01/03/14	1	35.500.000	35.500.000			35.500.000	35.500.000	
130	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19/03/14	2	85.000.000	85.000.000			85.000.000	85.000.000	
131	02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02/05/14	1	275.796.000	275.796.000			275.796.000	275.796.000	
132	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02/06/14	1	32.500.000	32.500.000			32.500.000	32.500.000	
133	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line (TC)	01/07/14	1	670.000.000	670.000.000			670.000.000	670.000.000	
134	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện từ DN100	12/06/14	1	86.000.000	86.000.000			86.000.000	86.000.000	
135	02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI (TC)	01/10/14	1	440.200.000	440.200.000			440.200.000	440.200.000	
136	02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/14	1	50.000.000	50.000.000			50.000.000	50.000.000	
137	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01/10/14	1	31.818.182	31.818.182			31.818.182	31.818.182	
138	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01/10/14	1	32.500.000	32.500.000			32.500.000	32.500.000	
139	02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô (TC)	06/10/14	1	1.631.800.000	1.631.800.000			1.631.800.000	1.631.800.000	
140	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	01/11/14	1	32.500.000	32.500.000			32.500.000	32.500.000	
141	02A146	Máy làm lõi cát nhựa nóng	07/01/15	1	57.000.000	57.000.000			57.000.000	57.000.000	
142	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)	05/02/15	1	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000	
143	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05/02/15	1	82.800.000	82.800.000			82.800.000	82.800.000	
144	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí	15/01/15	1	41.638.896	41.638.896			41.638.896	41.638.896	
145	02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15/01/15	1	190.104.684	190.104.684			190.104.684	190.104.684	
146	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC- 400TX3	10/03/15	1	54.800.000	54.800.000			54.800.000	54.800.000	
147	02A152	Máy khoan để từ AE-25N	11/03/15	1	31.300.000	31.300.000			31.300.000	31.300.000	
148	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/15	1	48.000.000	48.000.000			48.000.000	48.000.000	
149	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS (TC)	15/06/15	1	586.978.182	586.978.182			586.978.182	586.978.182	

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
150	02A155	Máy kéo nén vạn năng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD	20/07/15	1	260.000.000	260.000.000			260.000.000	260.000.000	
151	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/08/15	1	157.659.863	157.659.863			157.659.863	157.659.863	
152	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m ³ (lò nhiệt luyện)	15/09/15	1	313.834.944	313.834.944			313.834.944	313.834.944	
153	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08/12/15	1	266.130.000	266.130.000			266.130.000	266.130.000	
154	02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	15/12/15	1	179.858.305	179.858.305			179.858.305	179.858.305	
155	02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	08/07/16	1	165.000.000	165.000.000			165.000.000	165.000.000	
156	02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6 (TC)	18/10/16	1	445.000.000	445.000.000			445.000.000	445.000.000	
157	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	01/12/16	1	61.685.951	61.685.951			61.685.951	61.685.951	
158	02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	01/12/16	1	121.898.487	121.898.487			121.898.487	121.898.487	
159	02A165	Máy nén khí trục vít Hitachi 55 Kw. OSP- 55USA1	21/03/17	1	105.000.000	105.000.000			105.000.000	105.000.000	
160	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/17	1	60.640.000	60.640.000			60.640.000	60.640.000	
161	02A167	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	02/05/17	1	123.750.000	116.677.572	7.072.428	7.072.428	123.750.000	123.750.000	
162	02A168	Bàn kiểm tra bằng đá, Model: VSG-15	21/06/17	1	68.000.000	68.000.000			68.000.000	68.000.000	
163	02A169	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (CN HCM)	01/12/17	1	38.500.000	38.500.000			38.500.000	38.500.000	
164	02A170	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (Phòng QM)	01/12/17	1	38.500.000	38.500.000			38.500.000	38.500.000	
165	02A171	Máy đo và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM)	01/12/17	1	185.000.000	156.736.084	28.263.916	28.263.916	185.000.000	185.000.000	
166	02A172	Máy hàn MIG 350 KRII- Panasonic	25/09/18	1	33.800.000	33.800.000			33.800.000	33.800.000	
167	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X.Đức	31/10/18	1	45.045.455	37.562.118	7.483.337	7.483.337	45.045.455	45.045.455	
168	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27/11/18	1	34.980.000	28.644.733	6.335.267	6.335.267	34.980.000	34.980.000	
169	02A175	Máy phay kim loại kiểu giường I tru	12/01/19	1	446.060.000	354.209.995	91.850.005	89.211.996	446.060.000	443.421.991	2.638.009
170	02A176/1	Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khô nhỏ)	25/01/19	1	32.000.000	32.000.000			32.000.000	32.000.000	
171	02A176/2	Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khô lớn)	25/01/19	1	195.300.000	153.720.000	41.580.000	39.060.000	195.300.000	192.780.000	2.520.000
172	02A177	Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR	02/02/19	1	4.998.730.410	1.956.348.371	3.042.382.039	499.873.044	4.998.730.410	2.456.221.415	2.542.508.995
173	02A178	Máy doa ngang CNC UBM-11020RT	20/02/19	1	7.236.994.933	2.793.566.194	4.443.428.739	723.699.492	7.236.994.933	3.517.265.686	3.719.729.247
174	02A179/1	Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện	27/04/19	1	290.000.000	177.759.269	112.240.731	48.333.336	290.000.000	226.092.605	63.907.395
175	02A179/2	Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện	27/04/19	1	105.000.000	77.233.333	27.766.667	21.000.000	105.000.000	98.233.333	6.766.667
176	02A180	Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức	01/05/19	1	121.686.890	74.364.224	47.322.666	20.281.152	121.686.890	94.645.376	27.041.514
177	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng, Model: RIF600P (CN HCM)	27/05/19	1	145.500.000	87.221.760	58.278.240	24.249.996	145.500.000	111.471.756	34.028.244
178	02A182	Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg	20/06/19	1	155.000.000	136.809.042	18.190.958	18.190.958	155.000.000	155.000.000	
179	02A183	Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	20/06/19	1	45.300.000	31.986.833	13.313.167	9.060.000	45.300.000	41.046.833	4.253.167
180	02A184	Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép	24/07/19	1	98.453.250	67.699.822	30.753.428	19.690.644	98.453.250	87.390.466	11.062.784
181	02A185	Dây chuyền tái sinh cát đúc Alphasert	02/07/19	1	477.794.683	334.199.411	143.595.272	81.672.978	556.032.786	415.872.389	140.160.397
182	02A186	Bộ Clê thủy lực cầm tay FXD-16	04/09/19	1	159.200.000	105.867.987	53.332.013	31.839.996	159.200.000	137.707.983	21.492.017
183	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xương Đức và Cơ khí	10/09/19	1	641.004.293	302.950.819	338.053.474	91.572.036	641.004.293	394.522.855	246.481.438
184	02A188	Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đức	01/07/19	1	99.430.000	69.601.014	29.828.986	19.886.004	99.430.000	89.487.018	9.942.982
185	02A189	Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vồn ĐƯ Đề tài KC)	25/12/19	1	550.000.000	275.000.004	274.999.996	91.666.668	550.000.000	366.666.672	183.333.328

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
186	02A191	Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đức)	19/03/20	1	229.272.727	159.628.050	69.644.677	57.318.180	229.272.727	216.946.230	12.326.497
187	02A192	Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308	20/03/20	1	48.500.000	26.987.892	21.512.108	9.699.996	48.500.000	36.687.888	11.812.112
188	02A193	Máy đo độ cứng Brinell PB (Phòng QM)	29/04/20	1	64.360.000	34.327.650	30.032.350	12.872.004	64.360.000	47.199.654	17.160.346
189	02A194	Máy tiện ngang băng dài, hiệu Namba	12/05/20	1	336.820.000	148.037.836	188.782.164	56.136.672	336.820.000	204.174.508	132.645.492
190	02A195	Máy đo độ nhám SJ-210	01/07/20	1	44.380.000	22.190.010	22.189.990	8.876.004	44.380.000	31.066.014	13.313.986
191	02A196	Máy Taro cần PJ-1200-24 chạy điện	10/07/20	1	42.120.000	20.856.194	21.263.806	8.424.000	42.120.000	29.280.194	12.839.806
192	02A197	Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F	15/10/20	1	413.169.830	130.583.233	282.586.597	59.024.256	413.169.830	189.607.489	223.562.341
193	02A198	Máy tiện ngang CNC, GS-4000	08/05/21	1	3.117.101.130	513.651.347	2.603.449.783	311.710.116	3.117.101.130	825.361.463	2.291.739.667
194	02A199	Máy nắn trục 280 tấn-hành trình 300	01/09/21	1	449.512.970	85.621.520	363.891.450	64.216.140	449.512.970	149.837.660	299.675.310
195	02A200	Máy Laser Fiber DP-20X-M (Phòng QM)	02/10/21	1	59.000.000	14.718.275	44.281.725	11.799.996	59.000.000	26.518.271	32.481.729
196	02A201	Buồng phun sơn 2021 X.Đức	22/10/21	1	131.840.660	31.471.637	100.369.023	26.368.128	131.840.660	57.839.765	74.000.895
197	02A202	Buồng làm sạch bụi mài 2021 X.Đức	22/10/21	1	188.648.261	37.526.808	151.121.453	31.441.380	188.648.261	68.968.188	119.680.073
198	02A203	Bệ móng thử bơm mới (trong X.Lắp ráp)	19/05/22	1	780.134.047	60.292.616	719.841.431	97.516.752	780.134.047	157.809.368	622.324.679
199	02A204	Máy đo độ cứng kim loại cầm tay HH-411 (Phòng QM)	28/09/22	1	72.700.000	3.756.168	68.943.832	14.540.004	72.700.000	18.296.172	54.403.828
200	02A205	Máy cắt CNC Gas/Plasma EMC-1600pro và phụ kiện	10/01/23	1				21.272.584	109.000.000	21.272.584	87.727.416
201	02A206	Máy đo lưu lượng chất lỏng bằng siêu âm (Phòng QM)	06/09/23	1				2.331.943	36.500.000	2.331.943	34.168.057
		Phương tiện vận tải			22.308.100.376	16.137.932.845	6.170.167.531	1.499.982.657	21.749.949.558	16.362.436.502	5.387.513.056
202	0304	Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974	01/01/02	1	318.095.000	318.095.000					
203	0305	Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121	01/09/01	1	377.164.000	377.164.000					
204	0306	Xe ô tô tải cầu Hundai 3.5 tấn 34K- 6694	01/07/02	1	247.460.000	247.460.000					
205	0307	Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA	01/06/03	1	34.285.714	34.285.714			34.285.714	34.285.714	
206	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	01/04/05	1	64.761.905	64.761.905			64.761.905	64.761.905	
207	0317	Xe ô tô CROOWNA 34K- 4203	01/06/98	1	332.760.000	332.760.000					
208	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L- 0207	01/06/05	1	801.513.364	801.513.364			801.513.364	801.513.364	
209	0320	Hệ thống cầu trục xưởng Đức Furan CSII (TC)	01/04/08	3	1.700.599.389	1.700.599.389			1.700.599.389	1.700.599.389	
210	0321	Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN F04D35D	02/05/08	1	242.857.143	242.857.143			242.857.143	242.857.143	
211	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	01/04/09	1	524.768.571	524.768.571			524.768.571	524.768.571	
212	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/10	1	679.521.818	679.521.818			679.521.818	679.521.818	
213	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01/04/10	1	682.881.818	682.881.818			682.881.818	682.881.818	
214	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xưởng CKLR (TC)	10/04/12	1	1.322.472.727	1.322.472.727			1.322.472.727	1.322.472.727	
215	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/13	1	268.061.800	268.061.800			268.061.800	268.061.800	
216	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	01/08/12	1	172.727.273	172.727.273			172.727.273	172.727.273	



Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
217	0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xưởng CKLR CSII) (TC)	01/08/12	1	652.694.182	652.694.182			652.694.182	652.694.182	
218	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xưởng CKLR	01/11/12	1	1.290.909.091	1.290.909.091			1.290.909.091	1.290.909.091	
219	0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR)	01/06/13	1	135.615.858	135.615.858			135.615.858	135.615.858	
220	0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/13	1	114.615.858	114.615.858			114.615.858	114.615.858	
221	0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/13	1	73.412.990	73.412.990			73.412.990	73.412.990	
222	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L. 34A-086.75	06/10/14	1	2.175.345.455	1.791.736.163	383.609.292	217.534.548	2.175.345.455	2.009.270.711	166.074.744
223	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nổi dài)	17/11/14	1	173.966.000	173.966.000			173.966.000	173.966.000	
224	0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đúc cũ)	16/12/14	1	111.700.000	111.700.000			111.700.000	111.700.000	
225	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM). 51F-082.06	01/03/15	1	467.160.000	467.160.000			467.160.000	467.160.000	
226	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng) (TC)	20/08/15	1	679.000.000	500.123.636	178.876.364	67.899.996	679.000.000	568.023.632	110.976.368
227	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kế hoạch	25/07/16	1	32.000.000	32.000.000			32.000.000	32.000.000	
228	0340	Cầu trục chân quỳ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đúc)	01/01/17	1	58.181.818	58.181.818			58.181.818	58.181.818	
229	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29	02/06/17	1	1.254.298.182	699.968.078	554.330.104	125.429.820	1.254.298.182	825.397.898	428.900.284
230	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87	28/09/18	1	499.500.000	425.407.500	74.092.500	74.092.500	499.500.000	499.500.000	
231	0343	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X.Cơ khí)	28/03/19	1	262.500.000	141.028.226	121.471.774	37.500.000	262.500.000	178.528.226	83.971.774
232	0344	Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T	28/04/19	1	384.545.455	176.650.576	207.894.879	48.068.184	384.545.455	224.718.760	159.826.695
233	0345	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03	01/04/20	1	627.272.727	287.499.993	339.772.734	104.545.452	627.272.727	392.045.445	235.227.282
234	0346	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đúc)	02/07/20	1	262.000.000	93.470.825	168.529.175	37.428.576	262.000.000	130.899.401	131.100.599
235	0347	Thang máy Mitsubishi nhà văn phòng	16/07/20	1	662.625.000	232.834.826	429.790.174	94.660.716	662.625.000	327.495.542	335.129.458
236	0348	Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM)	05/08/20	1	1.405.152.727	338.067.657	1.067.085.070	140.515.272	1.405.152.727	478.582.929	926.569.798
237	0349	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn x 16,275m (X.Lắp ráp) (TC)	03/02/21	1	332.100.000	90.649.735	241.450.265	47.442.852	332.100.000	138.092.587	194.007.413
238	0350	Xe ô tô tải Hino Cabin Chassis gắn cần cẩu. 34C-296.63	15/04/21	1	1.317.450.909	225.430.497	1.092.020.412	131.745.096	1.317.450.909	357.175.593	960.275.316
239	0351	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép Ford Ranger. 29H-502.56 (VPHN)	29/04/21	1	663.809.091	222.007.266	441.801.825	132.761.820	663.809.091	354.769.086	309.040.005
240	0352	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép 5 chỗ ngồi. 34C-332.51 (CN HCM)	15/10/22	1	689.564.511	24.406.629	665.157.882	114.927.420	689.564.511	139.334.049	550.230.462
241	0353/1	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đúc)	22/10/22	1	50.750.000	2.455.646	48.294.354	12.687.504	50.750.000	15.143.150	35.606.850
242	0353/2	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đúc)	22/10/22	1	41.500.000	2.008.064	39.491.936	10.374.996	41.500.000	12.383.060	29.116.940
243	0353/3	Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đúc)	22/10/22	1	78.500.000	3.038.709	75.461.291	15.699.996	78.500.000	18.738.705	59.761.295
244	0354	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đúc)	28/11/22	1	42.000.000	962.500	41.037.500	10.500.000	42.000.000	11.462.500	30.537.500
245	0355	Xe ô tô tải Ford Ranger 5 chỗ ngồi 34C-353.54	12/05/23	1				76.167.909	717.328.182	76.167.909	641.160.273

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
		Thiết bị dụng cụ quản lý			2.501.530.737	2.298.504.212	203.026.525	185.148.771	2.815.730.737	2.483.652.983	332.077.754
246	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/06/01	1	41.736.364	41.736.364			41.736.364	41.736.364	
247	0420	Máy Fôtôcopy XEROX 340	01/12/05	1	53.500.000	53.500.000			53.500.000	53.500.000	
248	0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	10/03/10	1	45.080.545	45.080.545			45.080.545	45.080.545	
249	0435	Thiết bị đo để thử bơm loại WT230 (TC)	20/09/10	1	107.386.500	107.386.500			107.386.500	107.386.500	
250	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/09/12	1	193.580.500	193.580.500			193.580.500	193.580.500	
251	0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17/05/13	1	81.636.364	81.636.364			81.636.364	81.636.364	
252	0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	03/06/13	1	51.000.000	51.000.000			51.000.000	51.000.000	
253	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/14	1	76.000.000	76.000.000			76.000.000	76.000.000	
254	0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02/02/15	2	139.080.000	139.080.000			139.080.000	139.080.000	
255	0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	04/05/15	1	212.237.000	212.237.000			212.237.000	212.237.000	
256	0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04/05/15	1	48.540.000	48.540.000			48.540.000	48.540.000	
257	0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/15	2	76.909.090	76.909.090			76.909.090	76.909.090	
258	0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05/02/16	1	59.050.000	59.050.000			59.050.000	59.050.000	
259	0452	Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	01/08/16	1	87.000.000	87.000.000			87.000.000	87.000.000	
260	0453	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7	23/03/18	1	103.512.000	98.837.265	4.674.735	4.674.735	103.512.000	103.512.000	
261	0454	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	01/11/19	1	104.108.250	65.935.244	38.173.006	20.821.656	104.108.250	86.756.900	17.351.350
262	0455	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	24/12/19	1	108.874.545	65.324.736	43.549.809	21.774.912	108.874.545	87.099.648	21.774.897
263	0456	Máy Fotocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)	04/01/20	1	56.000.000	55.849.478	150.522	150.522	56.000.000	56.000.000	
264	0457	Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu Hapuma	15/01/20	1	267.800.000	264.440.506	3.359.494	3.359.494	267.800.000	267.800.000	
265	0458	Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay	20/01/20	1	282.090.929	277.288.301	4.802.628	4.802.628	282.090.929	282.090.929	
266	0459	Máy tính chủ Dell 2U Chassis R540	07/02/20	1	99.800.000	96.454.207	3.345.793	3.345.793	99.800.000	99.800.000	
267	0460	Bộ chữ Logo Công ty gắn trên X.Cơ khí	16/07/20	1	206.608.650	101.638.112	104.970.538	41.321.724	206.608.650	142.959.836	63.648.814
268	0461	Máy chụp ảnh phòng nổ ZHS2580 (Phòng QM)	20/02/23	1				20.843.547	72.700.000	20.843.547	51.856.453
269	0463	Module phần mềm PDM quản lý dữ liệu sản phẩm	15/03/23	1				64.053.760	241.500.000	64.053.760	177.446.240
		Tài sản CD hình thành từ DA KHKT 02.13.DAB và KC.02.18/16-20			24.819.290.064	21.173.403.911	3.645.886.153	871.847.676	24.819.290.064	22.045.251.587	2.774.038.477
270	02A134	Máy đo độ bền Hỗn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01/01/15	1	153.579.800	153.579.800			153.579.800	153.579.800	
271	02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	01/01/15	1	74.761.500	74.761.500			74.761.500	74.761.500	
272	02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	01/01/15	1	382.800.000	382.800.000	-	-	382.800.000	382.800.000	-
273	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ) (TC)	06/10/14	1	6.704.045.210	6.315.374.847	388.670.363	220.404.516	6.704.045.210	6.535.779.363	168.265.847

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
274	02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01/01/15	1	241.516.000	241.516.000			241.516.000	241.516.000	
275	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/16	1	9.438.657.554	6.181.441.764	3.257.215.790	651.443.160	9.438.657.554	6.832.884.924	2.605.772.630
276	02A190	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NS	04/11/19	1	1.598.000.000	1.598.000.000			1.598.000.000	1.598.000.000	
277	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS	01/01/15	1	158.730.000	158.730.000			158.730.000	158.730.000	
278	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	12/06/15	1	2.662.000.000	2.662.000.000			2.662.000.000	2.662.000.000	
279	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	12/06/15	1	724.200.000	724.200.000			724.200.000	724.200.000	
280	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS)	01/07/15	1	2.585.000.000	2.585.000.000			2.585.000.000	2.585.000.000	
281	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS)	01/07/15	1	96.000.000	96.000.000			96.000.000	96.000.000	
		Tổng cộng:			206.103.723.616	130.608.774.052	75.494.949.564	9.927.307.919	206.083.510.901	139.260.602.971	66.822.907.930